

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế**  
**Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	642	135	92 (2 KT)	112 (2 KT)	139 (1 KT)	164 (4 KT)
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	<b>642</b>	<b>135</b>	<b>92</b>	<b>112</b>	<b>139</b>	<b>164</b>
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>	<b>633</b>	<b>135</b>	<b>90</b>	<b>110</b>	<b>138</b>	<b>160</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>375</b> <b>(59,2%)</b>	68 (50,4%)	50 (55,6%)	76 (69,1%)	78 (56,5%)	103 (64,4%)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>248</b> <b>(39,2%)</b>	60 (44,4%)	40 (44,4%)	32 (29,1%)	59 (42,8%)	57 (35,6%)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	<b>10</b> <b>(1,6%)</b>	7 (5,2%)	0 (0%)	2 (1,8%)	1 (0,7%)	0 (0%)
<b>IV</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>	<b>633</b>	<b>135</b>	<b>90</b>	<b>110</b>	<b>138</b>	<b>160</b>
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>284</b> <b>(44,9%)</b>	64 (47,4%)	43 (47,8%)	53 (48,2%)	55 (39,9%)	69 (43,1%)
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	<b>337</b> <b>(53,2%)</b>	64 (47,4%)	46 (51,1%)	55 (50%)	81 (58,7%)	91 (56,9%)
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	<b>12</b> <b>(1,9%)</b>	7 (6,1%)	1 (0,9%)	2 (01,8%)	2 (1,4%)	0 (0%)
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>633</b>	<b>135</b>	<b>90</b>	<b>110</b>	<b>138</b>	<b>160</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>621</b> <b>(98,1%)</b>	128 (94,8%)	89 (98,9%)	108 (98,2%)	136 (98,6%)	160 (100%)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	<b>317</b> <b>(50,1%)</b>	64 (47,4%)	43 (47,8%)	53 (48,2%)	55 (39,9%)	102 (63,8%)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp, rèn luyện trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	<b>12</b> <b>(1,9%)</b>	7 (6,1%)	1 (0,9%)	2 (01,8%)	2 (1,4%)	0 (0%)

Cát Bà, ngày 01 tháng 6 năm 2024  
Thủ trưởng đơn vị

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học**  
**Năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	21	8,3 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	21	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>		
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6154	
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	3100	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1056	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	60	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	96	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	48	
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	60	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	36	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	04	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	04	1 bộ/lớp

1.3	Khối lớp 3	0	0 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	04	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	04	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	4	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	14	03HS/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	24	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Tủ đựng thiết bị	04	
6	Bảng phụ	21	
7	Nam châm	120	
8	Máy tính laptop	03	
9	Máy quay	01	

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	70m <sup>2</sup>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	150m <sup>2</sup>

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,39
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cát Bà, ngày 01 tháng 6 năm 2024  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Trương Thị Phương Thảo**



8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Lao công	2					2								
10	Bảo vệ	2					2								
11	Cô nuôi														

*Cát Bà, ngày 01 tháng 6 năm 2024*  
**Thủ trưởng đơn vị**

**Trương Thị Phương Thảo**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2024 - 2025**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	HS đủ 6 tuổi, qua MG 5 tuổi, có hộ khẩu hoặc tạm trú TD Hùng Sơn-TDP 9	HS hoàn thành chương trình lớp học (lớp dưới), được xét lên lớp			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Lớp 1, 2, 3, 4, 5: Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018. Thực hiện 35 tuần/năm học.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<b>1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:</b> - Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh. - Nhà trường thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang website, tin nhắn điện tử. - Họp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm. - Thông tin về Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học, Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học, những chủ trương về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018, các vấn đề khác.... - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo				

		viên chủ nhiệm hoặc qua số liên lạc, ... Kết hợp thường xuyên, trực tiếp, điện thoại, số liên lạc điện tử giữa CMHS với nhà trường, GVCN, Ban đại diện CMHS (SĐT: 0932188668) <b>2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chấp hành tốt các nội quy học sinh.</li> <li>- Thái độ học tập tích cực, chủ động.</li> <li>- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy.</li> <li>- Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật.</li> <li>- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.</li> </ul>	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức Đội TNTP HCM và Sao nhi đồng.</li> <li>- Các hoạt động NGLL, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.</li> <li>- Thư viện đã đạt chuẩn.</li> <li>- Có đủ nước sạch, 05 khu vệ sinh (02 giáo viên, 03 học sinh), sân chơi, sân tập theo quy định.</li> </ul>	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Dự kiến: 586 học sinh (05 HSKT), đánh giá 581 học sinh. * Năng lực: Tốt: 321 em = 55,3%; Đạt: 254 em = 43,7%; CCG: 6 em = 1% * Phẩm chất: Tốt: 346 em = 59,6%; Đạt: 232 em 39,9%; CCG: 3 em = 0,5% * Kết quả học tập: + Hoàn thành xuất sắc: 199 em = 34,3% + Hoàn thành tốt: 76 em = 13,1 % + Hoàn thành: 302 em = 51,9% + Chưa hoàn thành: 4 em = 0,7% + Học sinh được khen: 297em = 51,1%	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	HS có đủ khả năng tiếp tục lên lớp học trên	HS HTCTTH, có khả năng học cấp THCS

Cát Bà, ngày 01 tháng 6 năm 2024

**Thủ trưởng đơn vị**



